

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển TDT tại Văn bản số 170/CV-TDT ngày 17/10/2025, Văn bản số 32.1/CV ngày 23/12/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 778/TTr-SNNMT ngày 24/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển TDT, địa chỉ tại xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy may TDT Đại Từ tại xóm Văn Khúc, xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may TDT Đại Từ

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm Văn Khúc, xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600941221 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/3/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 30/10/2024; Quyết định chủ trương đầu tư số 105/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 và Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư lần thứ 01 số 14/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

1.4. Mã số thuế: 4600941221.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm may mặc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích sử dụng đất: 39.834,6m².
- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Quy mô: Hiện tại gồm 23 dây chuyền may; sau khi mở rộng nâng công suất gồm 28 dây chuyền may.
- Công suất: 10.000.000 sản phẩm may mặc/năm.
- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu vải → Cắt → May → Kiểm tra → Là ủi → Kiểm tra, đóng gói → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển TDT được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển TDT có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND xã Đại Từ và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- UBND xã Đại Từ;
- Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển TDT;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PV hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/01/26_MC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Hoạt động sản xuất của Nhà máy may TDT Đại Từ tại xóm Văn Khúc, xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên phát sinh 03 nguồn nước thải, cụ thể gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 03 nhà vệ sinh (01 nhà tại khu văn phòng cấp 4; 01 nhà tại khu nhà phụ trợ và 01 nhà vệ sinh chung (gần nhà nén khí).
- Nguồn số 02: Nước thải nấu ăn phát sinh từ bể tách dầu mỡ của khu nhà ăn.
- Nguồn số 03: Nước xả đáy lò hơi định kỳ 01 lần/tháng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải (trạm XLNT) công suất 200m³/ngày được xả ra sông Nước Giáp sau đó chảy vào hồ Núi Cốc.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Sông Nước Giáp tại phía Đông Bắc nhà máy thuộc xóm Văn Khúc, xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰): X= 2391363; Y = 411331.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 200m³/ngày (khoảng 8,33m³/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 200m³/ngày tự chảy vào đường ống xả thải ra sông Nước Giáp sau đó chảy vào hồ Núi Cốc.
- Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/l	≤30		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤80		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤50		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	≤6,0		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤25		
7	Tổng Phốt pho (T-P) với nguồn nước tiếp nhận khác	mg/l	≤4,0		
8	Tổng Coliform	mg/l	≤3.000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤0,2		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤3,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu văn phòng cấp 4 được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại thể tích 14,4m³ sau đó theo đường ống PVC D90 dẫn nước thải về 01 hố gom nước thải sinh hoạt (ký hiệu HG1). Nước thải từ hố gom HG1 được bơm vào đường ống HDPE D40, dài 200m về bể gom nước thải. Nước từ bể gom được bơm vào đường ống uPVC D60, dài 30m dẫn nước thải về trạm XLNT.

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu nhà phụ trợ được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại thể tích 32m³ sau đó theo đường ống PVC D90 dẫn nước thải về 01 hố gom nước thải sinh hoạt (ký hiệu HG2). Nước thải từ hố gom HG2 được bơm vào đường ống HDPE D40, dài 200m về bể gom nước thải. Nước từ bể gom được bơm vào đường ống uPVC D60 dẫn nước thải về trạm XLNT.

- Nước thải từ nhà vệ sinh chung (gần nhà nén khí) được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại thể tích 56m³ sau đó theo đường ống PVC D140 dẫn nước thải về 01 hố gom nước thải sinh hoạt (ký hiệu HG3). Nước thải từ hố gom HG3 được bơm vào đường ống HDPE D40, dài 250m về bể gom nước thải. Nước từ bể gom được bơm vào đường ống uPVC D60 dẫn nước thải về trạm XLNT.

- Nước thải từ khu nhà ăn được thu gom vào rãnh bê tông, kích thước (170x150)mm dẫn nước thải vào bể gom nước thải. Nước từ bể gom được bơm vào đường ống uPVC D60 dẫn nước thải về trạm XLNT.

- Nước thải từ xả đáy lò hơi định kỳ 01 lần/tháng: Tự chảy vào đường ống HDPE D40, dài khoảng 40m dẫn nước thải vào bể gom nước thải. Nước từ bể gom được bơm vào đường ống uPVC D60 dẫn nước thải về trạm XLNT.

- Đường ống dẫn nước thải từ trạm XLNT ra nguồn tiếp nhận (sông Nước Giáp sau đó chảy vào hồ Núi Cốc) bằng 01 tuyến đường ống PVC D90 với chiều dài 1m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Công trình xử lý sơ bộ

Gồm 03 bể tự hoại với tổng thể tích $102,4\text{m}^3$, cụ thể gồm: 01 bể có thể tích $14,4\text{m}^3$ tại khu văn phòng cấp 4; 01 bể có thể tích 32m^3 tại khu nhà phụ trợ và 01 bể có thể tích 56m^3 là nhà vệ sinh chung (gần nhà nén khí).

b) Trạm xử lý nước thải: 01 trạm XLNT công suất $200\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại → Các hồ gom nước thải sinh hoạt (ký hiệu HG1, HG2, HG3), nước thải nhà ăn và nước thải từ xả đáy lò hơi định kỳ 01 lần/tháng → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí bậc 1 → Bể hiếu khí bậc 1 → Bể thiếu khí bậc 2 → Bể hiếu khí bậc 2 → Bể lắng sinh học → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Thiết bị hấp thụ tạp chất, màu, mùi → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn (QCVN 14:2025/BTNMT, Cột A, Bảng 2) → Ống uPVC với tổng chiều dài 1m → Sông Nước Giáp tại phía Đông Bắc nhà máy thuộc xóm Văn Khúc, xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên sau đó chảy vào hồ Núi Cốc.

Máy móc, thiết bị trạm XLNT công suất $200\text{m}^3/\text{ngày}$ được bố trí hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành hành luân phiên liên tục trạm XLNT gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Vật liệu, hoá chất
1	Bể gom	- Thể tích $10,88\text{m}^3$; - Kích thước (4x1,7x1,6)m	02 máy bơm nước thải $10-15\text{m}^3/\text{giờ}/\text{máy}$ (công suất 0,75kW)	
2	Bể điều hòa	- Thể tích 84m^3 ; - Kích thước (2,3x8,5x4,5)m	02 máy bơm nước thải $6-8\text{m}^3/\text{giờ}/\text{máy}$ (công suất 0,4kW)	
3	Bể thiếu khí bậc 1	- Thể tích $37,8\text{m}^3$; - Kích thước (2,8x3,0x4,5)m	01 máy khuấy công suất 0,75kW	Dinh dưỡng (đường, cám gạo, metanol): $180\text{ kg}/\text{tháng}$.
4	Bể hiếu khí bậc 1	- Thể tích $66,8\text{m}^3$; - Kích thước (2,8x5,3x4,5)m	02 bơm tuần hoàn $6-8\text{m}^3/\text{giờ}/\text{máy}$ (công suất 0,4kW)	NaOH: $600\text{ kg}/\text{tháng}$
5	Bể thiếu khí bậc 2	- Thể tích $39,1\text{m}^3$; - Kích thước (2,8x3,1x4,5)m	01 máy khuấy công suất 0,75kW	

6	Bể hiếu khí bậc 2	- Thể tích 65,5m ³ ; - Kích thước (2,8x5,2x4,5)m	- 02 máy thổi khí 2,4m ³ /phút (công suất 5,5kW) - 02 bơm tuần hoàn 6-8m ³ /giờ/máy (công suất 0,4kW)	
7	Bể lắng sinh học	- Thể tích 28,13m ³ ; - Kích thước 2,5x2,5x4,5)m	02 bơm bùn 1-2m ³ /giờ/máy (công suất 0,25kW)	
8	Bể lắng hóa lý	- Thể tích 28,13m ³ ; - Kích thước 2,5x2,5x4,5)m	01 bơm bùn 3-5m ³ /giờ/máy (công suất 0,25kW)	PAC: 600kg/tháng
9	Thiết bị hấp thụ tạp chất, màu, mùi	- Kích thước DxH (0,76x1,83)m	- 02 bơm cấp lọc 10-15m ³ /giờ/máy (công suất 0,75kW) - 01 máy bơm rửa lọc 10-15m ³ /giờ (công suất 2,2kW)	Than hoạt tính: 250 kg/6 tháng
10	Bể trung gian	- Thể tích 10,13m ³ ; - Kích thước (2,5x0,9x4,5)m		
11	Bể khử trùng	- Thể tích 10,13m ³ ; - Kích thước (2,5x0,9x4,5)m		Javel 10%: 600 kg/tháng
12	Bể chứa bùn	- Thể tích 10,13m ³ ; - Kích thước (2,5x0,9x4,5)m		
13	Bể chứa nước sau xử lý	- Thể tích 2,7m ³ ; - Kích thước (1,2x1,5x1,2)m		
14	Tháp xử lý khí mùi (hoàn thành lắp đặt trong tháng 4 năm 2026)	Kích thước DxH = (0,78x2,7)m.	01 quạt hút khí lưu lượng 700m ³ /giờ (công suất 1,5kW)	- Than hoạt tính: 75kg/6 tháng - Vật liệu tách ẩm: Tấm lọc dạng lưới bằng nhựa PP/PVC
15	Đồng hồ đo lượng đầu ra	Đã lắp đặt 01 đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra		
16	Công tơ điện	Đã lắp đặt 01 công tơ điện của trạm XLNT		

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố đối với trạm XLNT

Sự cố trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố rò rỉ, tắc đường ống thu gom nước thải, sự cố quá tải, non tải, sự cố chất lượng nước không đạt,...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Đối với sự cố hỏng thiết bị trạm XLNT: Bố trí máy móc, thiết bị của trạm XLNT công suất 200m³/ngày hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành thường xuyên liên tục trạm XLNT; tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phòng ngừa, phát hiện, sửa chữa sự cố hỏng hóc; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước thải kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố rò rỉ, tắc đường ống để khắc phục, xử lý.

- Đối với sự cố quá tải: Trạm XLNT được thiết kế với hệ số an toàn là 1,2 để phòng ngừa việc quá tải.

- Đối với sự cố non tải: Bố trí hệ thống bổ sung dinh dưỡng cho hệ vi sinh nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý trong trường hợp lưu lượng nước thải phát sinh dưới 50% công suất thiết kế của trạm XLNT.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng thiết bị trạm XLNT: Vận hành luân phiên máy móc, thiết bị của trạm XLNT; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng đảm bảo luôn có thiết bị dự phòng, hoạt động luân phiên.

- Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT.

- Đối với sự cố non tải: Bổ sung dinh dưỡng cho hệ thống vi sinh nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý trong trường hợp lưu lượng nước thải phát sinh dưới 50% công suất thiết kế của trạm XLNT.

- Đối với sự cố nước thải không đạt yêu cầu: Rà soát, kiểm tra quy trình, vận hành; bơm nước thải tuần nước thải lại bể điều hòa hoặc bể trữ nước thải để rà soát, sửa chữa, khắc phục sự cố trước khi bơm nước thải lại trạm XLNT để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thông báo vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

Trạm XLNT công suất 200m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: mẫu nước thải đầu vào và mẫu nước thải đầu ra tại trạm XLNT công suất 200m³/ngày.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.6 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định trạm XLNT (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án đảm bảo đáp ứng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2) trước khi xả ra sông Nước Giáp tại phía Đông Bắc nhà máy thuộc xóm Văn Khúc, xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Tuyệt đối không được đầu nổi, xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa; tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của trạm XLNT.

3.5. Hoàn thành việc lắp đặt hệ thống xử lý hơi, khí mùi của trạm XLNT trong tháng 4 năm 2026.

3.6. Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải để tự theo dõi, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

3.7. Xây dựng kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với hoạt động của nhà máy theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Hoạt động sản xuất của nhà máy phát sinh 01 nguồn bụi, khí thải từ lò hơi (đốt sinh khối), thành phần chủ yếu là bụi tổng, CO, NO_x, SO₂.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰), cụ thể như sau:

- 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tọa độ: X = 2391376; Y = 411282.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy may TDT Đại Từ tại xóm Văn Khúc, xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng xả thải lớn nhất 6.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 8 giờ (trong 01 ca sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Dòng khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi trước khi xả ra môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤60	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	≤350		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤250		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤300		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Hệ thống xử lý khí thải từ phát sinh từ lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải lò hơi → Đường ống thép thu khí, kích thước (310x310)mm, dài 1,5m → Lọc bụi ly tâm bằng thép, kích thước (700x300x3.100)mm → Đường ống thép dẫn khí, kích thước (320x320)mm, dài 4,3m → Quạt hút khí thải lưu lượng 6.000m³/giờ (7,5kW) → Đường ống thép dẫn khí, kích thước (300x300)mm, dài 1m → Tháp dập bụi ướt, sử dụng dung dịch Ca(OH)₂ (kích thước Φ0,7m, cao 3,1m, đáy tháp kết nối với bể chứa kích thước (0,5x0,5x1,2)m chứa dung dịch Ca(OH)₂ cao khoảng 1,1m, đảm bảo toàn bộ dòng khí thải đi qua dung dịch hấp thụ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống khói (đường kính Φ300, cao 18m tính từ mặt đất)

Định kỳ bổ sung Ca(OH)₂ để đảm bảo nồng độ xử lý; định kỳ 03 tháng/lần sẽ thay thế toàn bộ dung dịch trong bể thu hồi, khi thay thế sẽ thuê đơn vị chức năng hút đi để xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 6.000m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng/năm: Khoảng 120kg Ca(OH)₂ dạng rắn.

1.2. Hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi khí, mùi hôi từ trạm XLNT → Đường ống thu hơi khí, mùi hôi bằng ống PVC D110 → Quạt hút lưu lượng 700m³/giờ (1,5kW) → Tháp xử lý khí mùi sử dụng than hoạt tính, kích thước D x H = (0,78x2,7)m → Ống thoát khí D140, cao 3m tính từ mặt đất.

- Thiết bị của tháp xử lý khí mùi của trạm XLNT gồm: 01 quạt hút công suất 1,5 kW, lưu lượng khí 700m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính khoảng 150kg/năm; vật liệu tách ẩm là tấm lọc dạng lưới bằng nhựa PP/PVC.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố

- Đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Chủ yếu là sự cố quạt hút, đường ống rò rỉ, dung dịch hấp thụ Ca(OH)₂ bị bão hòa không đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Đối với hệ thống xử lý hơi, khí mùi của trạm XLNT: Chủ yếu là sự cố quạt hút, đường ống rò rỉ, than hoạt tính bị bão hòa không đảm bảo hiệu quả xử lý...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

- Tuân thủ quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi và hệ thống xử lý hơi, khí mùi của trạm XLNT.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải và hệ thống xử lý hơi, khí mùi của trạm XLNT; bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Định kỳ hằng ngày kiểm tra độ pH của dung dịch hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi để đánh giá khả năng hấp thụ và làm cơ sở thay thế dung dịch hấp thụ $\text{Ca}(\text{OH})_2$ nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý khí thải; định kỳ kiểm tra khả năng hấp phụ của than hoạt tính của hệ thống xử lý hơi, khí mùi của trạm XLNT để kịp thời thay thế than hoạt tính trong tháp xử lý khí mùi nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý khí mùi.

- Tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Khi xảy ra sự cố sẽ tạm dừng hoạt động lò hơi; thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

- Đối với hệ thống xử lý hơi, khí mùi của trạm XLNT: Khi xảy ra sự cố, thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thông báo vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$, tọa độ X = 2391376, Y = 411282.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển TDT thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Kiểm soát chặt chẽ thành phần nhiên liệu đốt (biomass), tuyệt đối không được đưa các loại chất thải nguy hại (như: Gỗ, mùn cưa có các thành phần nguy hại làm nhiên liệu đốt của lò hơi).

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, có sàh thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển TDT chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 05 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

STT	Nguồn phát sinh	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
1	Nguồn số 01	Từ hoạt động của dây chuyền sản xuất (máy may, máy vắt sổ,...) trong nhà xưởng
2	Nguồn số 02	Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi
3	Nguồn số 03	Máy thổi khí, máy bơm của trạm XLNT
4	Nguồn số 04	Máy phát điện dự phòng
5	Nguồn số 05	Máy nén khí

2. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025 BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến 6h00)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (6h00 ~ trước 22h00)	Tối (22h00 ~ trước 6h00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	20
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	330
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	10
4	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	16 01 13	30
5	Than hoạt tính từ trạm XLNT	Rắn	12 01 04	480
	Tổng			870

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Vải vụn (chiếm 10% nguyên liệu đầu vào)	714.300	Rắn
2	Bụi vải	84.700	Rắn
3	Tro xỉ đáy lò (4% khối lượng sinh khối)	52.000	Rắn
4	Lõi chỉ	350	Rắn
5	Giấy, bìa carton	2.300	Rắn
6	Nilon	400	Rắn
7	Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải	63.900	Bùn
8	Bùn cặn và dung dịch hấp thụ thải từ bể thu hồi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	4.500	Bùn/lỏng
	Tổng	922.450	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Phát sinh khoảng 1.000kg/ngày, thành phần chủ yếu là các loại chai lọ, vỏ đồ hộp, túi nilon, giấy vụn.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa lẫn thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	40
2	Giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	100
	Tổng			140

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa các chất thải nguy hại diện tích 25m². Kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định...)

- Biện pháp xử lý: Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển TDT có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực, được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng, bao chứa chất thải thông thường.

- Kho lưu chứa: Trang bị các thùng chứa và bố trí 01 kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 819m². Kho được thiết kế, cấu tạo vây tôn kín khít xung quanh, nền chống thấm theo quy định, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa.

- Biện pháp xử lý: Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển TDT có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với tần suất theo thực tế phát sinh.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy loại 20 lít, 50 lít, 100 lít, 240 lít và lưu chứa trong diện tích khoảng 10m² của kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 819m². Kho được thiết kế, cấu tạo vây tôn kín khít xung quanh, nền chống thấm theo quy định, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa.

- Biện pháp xử lý: Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển TDT có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom hằng ngày; định kỳ thuê đơn vị chức năng bơm hút bùn bể tự hoại, dầu mỡ từ bể tách mỡ để xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải; Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy, chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Nhà máy may TDT Đại Từ tại xóm Văn Khúc, xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Nhà máy may TDT Đại Từ tại xóm Văn Khúc, xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; thực hiện tái sử dụng nước thải, thu gom và xử lý toàn bộ nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nổi theo quy định.
3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

7. Đảm bảo diện tích cây xanh trong nhà máy đáp ứng về tỷ lệ diện tích cây xanh theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

8. Bố trí đủ diện tích lưu chứa nguyên liệu sản xuất và nhiên liệu đốt lò hơi trong nhà xưởng, đảm bảo không để nước mưa chảy tràn vào khu vực chứa nguyên liệu sản xuất và nhiên liệu đốt lò hơi cuốn trôi chất ô nhiễm ra môi trường.

9. Tuân thủ đầy đủ quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước tại khoản 7, khoản 8 Điều 23 Luật Tài nguyên nước và Điều 30 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên nước.

10. Việc sử dụng tạm thời một phần đất quy hoạch dành cho ĐT.261 đoạn từ Km1+745 đến Km1+798 bên trái tuyến và đoạn Km1+818 đến Km1+867 bên trái tuyến đảm bảo thực hiện theo đúng hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Xây dựng) tại Văn bản số 569/SGTVT-QLKCHTGT ngày 25/3/2022 và phát luật có liên quan.

11. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.